

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH TÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 6 - 2022

V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Kim Ngân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh

2. Ông Trừ Trung Tín

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Danh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị L, sinh năm 1974. Địa chỉ: khóm T, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh U, sinh năm 1971. Địa chỉ: khóm T, thị trấn Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị L trình bày:* Chị và anh U qua quen biết tìm hiểu nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1996; đăng ký kết hôn ngày 06/01/2004 tại UBND xã Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới có 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền 2,5 chỉ vàng 24K; trong thời gian chung sống vợ chồng đã bán chi tiêu hết, hiện nay không còn. Anh chị có 02 con chung: T, sinh ngày 19/01/1998, đã trưởng thành; C, sinh ngày 21/10/2007 hiện sống với vợ chồng chị. Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị không có tài sản chung; không có thiếu nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ. Sau khi về sống chung, thời gian đầu vợ

chồng rất hạnh phúc. Vào năm 2015 anh U hay rượu chè và thường xuyên chửi mắng, đánh đập chị, từ đó tình cảm vợ chồng rạn nứt, tuy sống chung nhà nhưng không còn tình cảm nữa. Anh U ngày càng gây cho chị áp lực, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh U; về con chung: T, sinh ngày 19/01/1998, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; C, sinh ngày 21/10/2007 chị yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản (tài sản chung, nợ chung): chị không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2022 cháu C trình bày: cha cháu tên U, mẹ cháu tên L, nguyện vọng cháu sống với mẹ.

- *Tại phiên tòa:* Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, chị L được ly hôn anh U. Về con chung: T, sinh ngày 19/01/1998, đã trưởng thành; giao C, sinh ngày 21/10/2007 cho chị L nuôi dưỡng; anh U chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Anh U có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở. Về quan hệ tài sản: chị L không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí buộc chị L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, chị L được khấu trừ tiền tạm ứng án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị L có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh U, anh U có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn anh U tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng anh U vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh U.

[1.3] Bị đơn anh U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng

minh nên anh U đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Anh U phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị L và anh U tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L là có cơ sở. Bởi lẽ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh U là trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Qua các phiên hòa giải tại Tòa án, anh U vắng mặt, anh U không có ý kiến gì về việc chị L yêu cầu ly hôn; như vậy cho thấy rằng anh U không thể hiện được thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ để trở về chung sống với nhau. Mặt khác, vào năm 2019 chị L có nộp đơn xin ly hôn anh U tại Tòa án nhân dân huyện Bình Tân vì anh U thường xuyên nhậu về chửi bới đánh đập vợ con; do anh U hứa sửa đổi và chị cũng muốn cho anh U cơ hội sửa sai nên chị rút đơn khởi kiện. Tại phiên tòa chị L xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh U, chị yêu cầu được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị L được ly hôn anh U là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

T, sinh ngày 19/01/1998, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

C, sinh ngày 21/10/2007 chị L yêu cầu được quyền nuôi con. Phù hợp với nguyện vọng của cháu C sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giao cháu C cho chị L trực tiếp nuôi là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tuy nhiên chị L không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: chị L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: chị L phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị L và anh U

2. Về nuôi con chung:

T, sinh ngày 19/01/1998, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Giao con chung C, sinh ngày 21/10/2007 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh U có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh U có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: chị L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị L nộp theo biên lai thu số 0013309 ngày 23/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị L đã nộp đủ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

*Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND TT Tân Quới, H. Bình Tân, T. Vĩnh Long.
- Các đương sự;
- Lưu.

(đã ký)

**Phan Kim Ngân**